

Số: 1046/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận danh sách trúng tuyển
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2023 của Trường Đại học Vinh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ ngày 29 tháng 3 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ trên đại học cho Trường ĐHSP Vinh (nay là Trường Đại học Vinh);

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2592/QĐ-ĐHV ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông báo số 04/TB-ĐHV ngày 06 tháng 1 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc Tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-ĐHV ngày 09 tháng 3 năm 2023, Quyết định số 727/QĐ-ĐHV ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2023 về điểm chuẩn tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách 403 thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2023 của Trường Đại học Vinh (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi của học viên cao học quy định trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

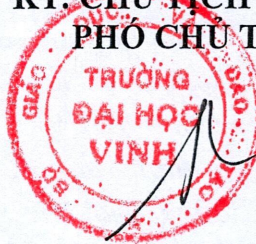
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị Đào tạo Sau đại học, Công tác chính trị học sinh - sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CTHĐ tuyển sinh;
- Lưu: HCTH, SDH

**KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số **1046** /QĐ-ĐHV ngày **18** tháng **4** năm 2023
của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Sau đại học Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
1	72300043	NILAMON KHINSAMONE	06/05/2000	Chính trị học	8.00	
2	72300044	SOMSAVANH OH NGHEUN	02/08/1995	Chính trị học	8.00	
3	72300047	DOKKEO YANGYOUASY	13/03/1981	Chính trị học	8.00	
4	72300048	POYANG XAIKER	10/02/1985	Chính trị học	8.00	
5	72300109	Đinh Thị Anh Thơ	06/05/1999	Chính trị học	8.07	
6	72300111	Nguyễn Thị Anh Thư	18/09/1988	Chính trị học	7.23	
7	72300112	Trần Thị Như Quỳnh	05/05/1988	Chính trị học	7.93	
8	72300113	Đặng Thị Tuyết Trinh	12/09/1980	Chính trị học	8.00	
9	72300115	Lê Anh Hào	23/09/1986	Chính trị học	7.00	
10	72300116	Dương Thị Hương Giang	26/10/1988	Chính trị học	9.00	
11	72300117	Nguyễn Ny Hương	09/01/1989	Chính trị học	9.00	
12	72300118	Lê Thị Thảo	06/09/1989	Chính trị học	9.00	
13	72300119	Dương Thị Thu Trang	04/07/1990	Chính trị học	9.00	
14	72300120	Nguyễn Thị Thủy	15/08/1987	Chính trị học	9.00	
15	72300121	Trần Thị Thủy	20/04/1985	Chính trị học	7.90	
16	72300169	Nguyễn Thị Thảo	10/08/1989	Chính trị học	7.93	
17	72300170	Trần Thị Tố Uyên	23/08/1999	Chính trị học	9.00	
18	72300200	Trần Quốc Toàn	10/04/1976	Chính trị học	8.00	
19	72300216	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	20/12/1997	Chính trị học	9.17	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
20	72300223	Nguyễn Thị Ái Vân	19/05/1985	Chính trị học	8.50	
21	72300299	TÔ VĂN NINH	01/03/1984	Chính trị học	9.00	
22	72300444	Nguyễn Xuân Hiệp	21/10/1983	Chính trị học	7.10	
23	72300508	Vũ Quang Thương	10/10/1972	Chính trị học	8.00	
24	72300551	Trần Công Thành	18/05/1987	Chính trị học	8.00	
25	72300558	Cao Mạnh Đức	20/02/1996	Chính trị học	8.00	
26	72300568	Nguyễn Thị Hạnh	12/02/1996	Chính trị học	8.00	
27	72300631	NGUYỄN HỒNG ĐẠI	19/08/1995	Chính trị học	9.00	
28	72300652	Đặng Thị Thái Linh	10/02/1986	Chính trị học	7.00	
29	72300669	TRINH ĐỨC MINH	20/10/1985	Chính trị học	8.00	
30	72300673	Nguyễn Thị Luyến	06/06/1999	Chính trị học	8.00	
31	72300678	Lê Hoàng Vũ Linh	07/04/1992	Chính trị học	8.07	
32	72300704	NGÔ AN HẠ	26/12/1977	Chính trị học	6.00	
33	72300707	Nguyễn Cẩm Hồng	08/05/1997	Chính trị học	8.00	
34	72300713	Phạm Thị Thanh Huyền	17/11/1984	Chính trị học	7.33	
35	72300716	Huỳnh Thị Thanh Bình	03/04/1980	Chính trị học	8.00	
36	72300717	Phan Trọng Bình	10/09/1982	Chính trị học	8.00	
37	72300749	Trương Thị Lượm	10/05/1982	Chính trị học	8.00	
38	72300752	Nguyễn Duy Hải	24/05/1983	Chính trị học	7.90	
39	72300799	Đinh Thị Khánh Ngân	23/01/1996	Chính trị học	8.00	
40	72300100	Nguyễn Trước Huy	6/10/1975	Công nghệ thông tin	7.00	
41	72300103	Hoàng Trung Nghĩa	17/9/1994	Công nghệ thông tin	7.00	
42	72300208	Vũ Đức Chính	7/12/1992	Công nghệ thông tin	8.00	
43	72300463	Chu Thị Cẩm Thơ	16/5/1982	Công nghệ thông tin	7.00	
44	72300498	Cao Anh Hùng	28/8/1996	Công nghệ thông tin	8.00	
45	72300614	Nguyễn Công Thanh	11/8/1988	Công nghệ thông tin	7.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
46	72300634	Đào Thị Thanh	1/5/1985	Công nghệ thông tin	8.00	
47	72300640	Trần Nguyễn Tuấn	11/11/1995	Công nghệ thông tin	8.00	
48	72300663	Trần Thị Na	2/7/1986	Công nghệ thông tin	8.00	
49	72300732	Trần Thị Hồng Nhung	13/3/1986	Công nghệ thông tin	7.00	
50	72300757	Trần Thị Dung	1/6/1984	Công nghệ thông tin	8.00	
51	72300198	Hoàng Thị Tuyết	20/11/1986	Dại số và lí thuyết số	8.00	
52	72300563	Lô Tiến Anh	25/3/1998	Dại số và lí thuyết số	7.00	
53	72300214	Nguyễn Minh Huyền	19/06/1987	Địa lý học	7.00	
54	72300313	Lê Thị Trà Giang	26/10/1989	Địa lý học	8.00	
55	72300532	Nguyễn Thị Cẩm	18/12/1988	Địa lý học	7.80	
56	72300600	Nguyễn Thị Hồng Vương	07/10/1985	Địa lý học	8.00	
57	72300604	Nguyễn Thị Mai	16/09/1984	Địa lý học	8.00	
58	72300605	Nguyễn Thị Hoa	10/04/1994	Địa lý học	8.00	
59	72300185	Nguyễn Đắc Quỳnh Nga	1/5/1988	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
60	72300186	Nguyễn Thị Hoài	24/4/1982	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
61	72300227	Nguyễn Thùy Dương	14/12/1993	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
62	72300242	Phan Thị Cẩm Vân	29/9/1992	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
63	72300252	Phạm Ngọc Khánh Trang	4/1/1988	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
64	72300295	Nguyễn Thị Huyền	6/2/1997	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	9.00	
65	72300372	Trần Thị Nguyệt	21/10/1983	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
66	72300402	Nguyễn Thị Ngọc	4/3/1986	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
67	72300457	Nguyễn Thị Thanh Hào	9/11/1996	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	9.00	
68	72300478	Nguyễn Thị Bé	8/8/1986	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
69	72300586	Trần Thị Mỹ Ngọc	27/1/1994	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	9.00	
70	72300722	Lê Thị Xuân	8/11/1995	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	8.00	
71	72300808	Đào Thị Thu Trang	24/7/1988	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	9.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
72	72300073	Dương Thảo Linh	11/03/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
73	72300078	Nguyễn Nhật Hằng	31/12/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
74	72300079	Đoàn Thị Ánh Sương	10/03/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
75	72300085	Dương Thị Thu Hà	20/10/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
76	72300102	Lý Tâm Giao	05/06/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
77	72300134	Phan Thị Lan Nhi	08/11/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
78	72300233	Nguyễn Thị Ngọc Hân	03/12/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
79	72300453	Lê Hữu Nghị	24/11/1998	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
80	72300454	LỘ THỊ THANH NGÂN	14/11/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
81	72300455	Đào Quỳnh Giang	26/01/1990	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
82	72300461	TRẦN THỊ NGỌC ANH	01/01/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
83	72300462	Lê Thị Hà Trang	31/03/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
84	72300723	Lê Hoài Nam	02/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
85	72300733	Nguyễn Tú Uyên	28/08/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
86	72300792	Nguyễn Hiền Lam	27/04/1997	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
87	72300811	Nguyễn Thị Diệu Hà	18/05/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	9.0	
88	72300218	Lê Đình Ngọc Sơn	12/04/1993	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	8.00	
89	72300542	Phan Quốc Hùng	3/6/1999	Hoá hữu cơ	9.00	
90	72300004	Trần Thế Tài	10/03/1987	Hoá phân tích	9.00	
91	72300014	Thái Thị Quế Anh	17/09/2000	Hoá phân tích	8.00	
92	72300373	Nguyễn Thị Linh	03/11/1999	Hoá phân tích	7.00	
93	72300527	Phan Hồng Trang	25/01/1989	Hoá phân tích	7.94	
94	72300543	Phạm Xuân Quảng	28/03/1983	Hoá phân tích	7.94	
95	72300729	Hoàng Mai Anh	30/10/1984	Hoá phân tích	8.00	
96	72300204	Hoàng Thị Kim Ngọc	9/12/1988	Kinh tế chính trị	7.90	
97	72300261	Lê Thị Phương Thảo	30/4/1999	Kinh tế chính trị	8.63	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
98	72300274	Kiều Công Long	21/3/2000	Kinh tế chính trị	8.22	
99	72300282	Nguyễn Thị Hằng	6/1/1983	Kinh tế chính trị	7.38	
100	72300418	Nguyễn Hữu Sơn	14/4/1978	Kinh tế chính trị	7.23	
101	72300441	Phan Sỹ Đức	27/7/1981	Kinh tế chính trị	7.67	
102	72300559	Nguyễn Văn Mạnh	26/4/1999	Kinh tế chính trị	6.67	
103	72300641	Phạm Thị Huyền Trang	22/10/1987	Kinh tế chính trị	8.53	
104	72300681	Phan Văn Khôi	7/7/1982	Kinh tế chính trị	8.00	
105	72300692	Đinh Thị Linh	5/6/1984	Kinh tế chính trị	7.30	
106	72300777	Hoàng Đình Thủy Dung	23/04/1998	Kỹ thuật xây dựng	8.13	
107	72300162	Nguyễn Hoàng Quân	01/03/1973	Kỹ thuật xây dựng	8.00	
108	72300279	Phan Thanh Tùng	12/09/1983	Kỹ thuật xây dựng	6.37	
109	72300280	Phạm Tiến Toàn	06/06/1980	Kỹ thuật xây dựng	6.00	
110	72300357	Nguyễn Đình Hưng	25/03/1998	Kỹ thuật xây dựng	6.27	
111	72300391	Trần Quang Anh	24/03/1994	Kỹ thuật xây dựng	8.00	
112	72300421	Phan Viết Hùng	23/02/1986	Kỹ thuật xây dựng	7.53	
113	72300446	Thái Thế Kiên	01/05/1979	Lịch sử Việt Nam	7.70	
114	72300547	Hoàng Thị Minh Hằng	07/04/2000	Lịch sử Việt Nam	8.00	
115	72300190	Nguyễn Thị Vân Anh	26/12/1993	Lịch sử Việt Nam	9.00	
116	72300333	Phạm Thị Hà Giang	09/08/1999	Lịch sử Việt Nam	7.70	
117	72300533	Nguyễn Thị Ái Vân	19/05/1985	Lịch sử Việt Nam	9.00	
118	72300637	Lê Trung Đức	27/9/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.40	
119	72300714	Thái Đức Duy	03/11/1999	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
120	72300020	Trần Mạnh Cường	13/8/1995	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	6.89	
121	72300030					
122	72300035					
123						

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
124	72300105	Ngô Thị Khánh Hà	17/8/1982	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
125	72300123	Nguyễn Thị Hồng	04/11/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
126	72300131	Trần Thị Phương Thảo	9/9/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
127	72300174	Võ Anh Đức	07/6/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
128	72300183	Nguyễn Trọng Tâm	02/10/1979	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
129	72300215	Phạm Trường Chinh	25/3/1989	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
130	72300250	Thái Văn Trường	10/8/1991	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.56	
131	72300289	Nguyễn Thị Thắm	16/7/1996	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
132	72300335	Nguyễn Quốc Tú	02/9/1984	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
133	72300341	Hoàng Thị Hồng Phương	24/10/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	9.00	
134	72300354	Lê Minh Hải	17/5/1974	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
135	72300387	Nguyễn Thị Kim Oanh	28/8/1993	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	9.00	
136	72300393	Nguyễn Thị Đức Minh	19/9/1987	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
137	72300554	Nguyễn Văn Cự	12/4/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	9.00	
138	72300597	Trần Thị Hà Thương	04/01/2000	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
139	72300695	Trần Văn Phú	24/02/1994	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
140	72300740	Nguyễn Thị Thúy Nga	20/11/1999	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
141	72300767	Nguyễn Thị Linh Chi	30/10/1999	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	6.00	
142	72300783	Phạm Thị Việt Mỹ	27/3/1997	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
143	72300797	Mai Chí Sơn	15/10/1984	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7.00	
144	72300798	Nguyễn Văn Hậu	14/9/1987	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	6.00	
145	72300814	Nguyễn Duy Hiếu	18/7/1999	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	8.00	
146	72300013	Võ Ngọc Trâm	04/06/1993	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	10.0	
147	72300138	NGUYỄN PHƯƠNG ĐÀNG	12/06/1981	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	8.00	
148	72300305	Nguyễn Thành Lộc	26/05/2000	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	9.00	
149	72300319	Nguyễn Thị Hằng	14/03/1983	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	7.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
150	72300469	Vũ Thị Thắm	22/09/1985	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	9.00	
151	72300519	LÊ MINH THÔNG	28/02/1994	Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	8.00	
152	72300067	Nguyễn Thị Phương Thảo	12/12/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	8.00	
153	72300163	Thái Thị Mai Linh	28/05/1997	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	7.00	
154	72300762	Dương Thị Hải	10/03/1986	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	8.00	
155	72300284	Nguyễn Thị Anh Thơ	23/07/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	9.00	
156	72300383	Lê Văn Thìn	02/09/1977	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	7.00	
157	72300412	Nguyễn Thị Thanh Huyền	28/8/1989	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	8.00	
158	72300414	Nguyễn Hữu Hào Quang	02/09/1979	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	7.00	
159	72300458	Lê Thị Thu Trang	6/4/1993	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	8.00	
160	72300545	Nguyễn Thị Ngọc Thu	6/9/1990	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	7.67	
161	72300607	Cao Thị Mộng Cầm	22/7/1994	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	8.00	
162	72300011	Võ Thị Thúy	5/8/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
163	72300077	Lê Hương Ly	22/10/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
164	72300089	Nguyễn Trần Kim Chi	25/9/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
165	72300094	Nguyễn Thị Ý Như	30/1/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
166	72300106	Lê Thị Hải Yến	19/9/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7.30	
167	72300108	Phạm Hồng Linh Ni	28/6/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
168	72300158	Hoàng Thị Thu Uyên	2/2/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
169	72300165	Lê Thị Ngọc	4/11/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
170	72300172	Nguyễn Thị Tú Anh	7/9/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
171	72300179	Trần Lam Giang	20/8/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
172	72300180	Phan Thị Hà	23/4/1995	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7.00	
173	72300189	Nguyễn Thị Kiều Loan	20/8/1993	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
174	72300192	Bùi Thị Thảo Duyên	16/2/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
175	72300231	Phạm Thị Thùy Linh	28/7/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
176	72300236	Nguyễn Thị Tuyết	26/1/1981	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7.00	
177	72300241	Bùi Thị Thùy Dung	21/9/1989	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.50	
178	72300245	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	10/1/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
179	72300268	Lê Hằng Phương	17/1/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
180	72300271	Nguyễn Thị Thương	7/2/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
181	72300292	Trần Thị Kim Tuyến	2/6/1979	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	6.00	
182	72300451	Lê Thị Huyền Trang	24/9/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7.00	
183	72300495	Võ Thị Hường	4/2/1988	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
184	72300566	Lê Thị Kim Ngân	18/6/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
185	72300583	Văn Thị Hoài	24/3/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7.00	
186	72300655	Phan Thị Tường Vy	13/11/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
187	72300661	Lê Thị Thảo Anh	31/8/1998	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
188	72300677	Lê Thị Khánh Huyền	17/10/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	9.00	
189	72300787	Tống Thế Mạnh	14/8/1987	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
190	72300804	Trần Thị Hiền	26/2/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	8.00	
191	72300050	Nguyễn Mai Lê Na	23/02/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
192	72300283	Nguyễn Trọng Long	09/06/1983	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
193	72300407	Nguyễn Song Phương	14/09/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
194	72300523	LÊ THỊ THẢO	19/05/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	10.00	
195	72300541	Thái Thùy Dung	24/02/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	9.00	
196	72300612	Đậu Linh Trang	16/08/1999	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
197	72300613	Trần Thị Quỳnh Hương	30/03/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	9.00	
198	72300628	Hoàng Thị Khánh Linh	29/02/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	10.00	
199	72300690	Vũ Hữu Giai	17/07/1990	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
200	72300693	Cao Thị Mỹ Hiền	14/01/1992	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
201	72300697	Trần Ngọc Hiếu	13/11/1995	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
202	72300698	Trần Thị Tuyết Mai	30/12/1995	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
203	72300700	Phạm Thị Na	20/07/1990	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	9.00	
204	72300702	Lê Thị Phụng	03/02/1995	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
205	72300703	Phan Thị Ngọc Quyên	06/07/1979	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	7.00	
206	72300705	Nguyễn Thị Thu Quyên	23/09/1987	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
207	72300708	Lê Thị Tâm	24/10/1981	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	7.89	
208	72300709	Nguyễn Thị Thắm	11/10/1986	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
209	72300710	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/10/1995	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
210	72300711	Nguyễn Thị Anh Thu	10/09/1994	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
211	72300712	Huỳnh Thị Kim Trúc	22/12/1996	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8.00	
212	72300803	Nguyễn Hồng Hạnh	07/12/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	9.00	
213	72300010	Phạm Thị Thương	27/05/1997	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	8.00	
214	72300093	Phạm Huy Hoàng	27/06/1991	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	7.39	
215	72300125	PHẠM HỒNG NGUYỄN	06/07/1986	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	8.00	
216	72300147	Trần Thị Thương Mến	03/02/1990	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	8.00	
217	72300224	Thái Thị Hương	06/07/1996	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	8.00	
218	72300327	Phạm Viết Ngọc	30/12/1986	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	7.00	
219	72300449	Hoàng Ái Linh	21/01/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	9.00	
220	72300514	Phạm Thị Xuân Hạnh	20/01/1979	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	6.00	
221	72300699	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	10/8/1974	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	8.00	
222	72300813	Nguyễn Thị Khánh Hà	2/7/1991	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	7.00	
223	72300128	Ngô Thị Kim Chi	5/1/2000	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	9.00	
224	72300259	Lê Đình Tri	15/06/1986	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	7.90	
225	72300484					
226	72300789					
227	72300019					

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
228	72300053	Tô Thanh Dũng	01/07/1968	Quản lý giáo dục	6.40	
229	72300056	CHOUAVANG SHIASHOUA	09/07/1992	Quản lý giáo dục	8.00	
230	72300057	Đoàn Thị Kim	06/03/1978	Quản lý giáo dục	7.50	
231	72300059	Lâm Thị Ngọc Loan	16/08/1988	Quản lý giáo dục	8.80	
232	72300061	Lê Mỹ Ngân	25/07/1991	Quản lý giáo dục	8.20	
233	72300062	Chu Thị Quế Hằng	03/07/1985	Quản lý giáo dục	7.50	
234	72300096	ĐINH VĂN THÔNG	17/12/1994	Quản lý giáo dục	8.00	
235	72300132	PHAN NGỌC NHƯ QUỲNH	21/07/1987	Quản lý giáo dục	8.20	
236	72300137	Trần Quốc Hải	01/01/1984	Quản lý giáo dục	8.10	
237	72300151	Lê Minh Trung	12/02/1986	Quản lý giáo dục	7.40	
238	72300156	Hồ Thị Hương	24/02/1990	Quản lý giáo dục	8.20	
239	72300160	Nguyễn Thị Huệ	03/08/1982	Quản lý giáo dục	7.80	
240	72300226	Trần Văn Nam	12/04/1980	Quản lý giáo dục	7.00	
241	72300239	Võ Công Lực	30/04/1977	Quản lý giáo dục	7.40	
242	72300246	Đinh Văn Bằng	10/10/1981	Quản lý giáo dục	7.30	
243	72300263	Bùi Văn Hiến	21/11/1979	Quản lý giáo dục	8.40	
244	72300269	Nguyễn Văn Thụ	29/10/1981	Quản lý giáo dục	8.10	
245	72300270	Hoàng Văn Sỹ	16/06/1982	Quản lý giáo dục	8.10	
246	72300275	Nguyễn Văn Lý	12/10/1979	Quản lý giáo dục	8.10	
247	72300367	NGUYỄN THỊ THU	30/04/1974	Quản lý giáo dục	7.00	
248	72300378	PHẠM TRẦN THUY DUNG	24/09/1992	Quản lý giáo dục	7.50	
249	72300379	TRẦN MINH THUẬN	16/03/1991	Quản lý giáo dục	8.20	
250	72300397	Hồ Xuân Kỳ	04/03/1989	Quản lý giáo dục	8.13	
251	72300409	Chu Duy Khánh	04/07/1985	Quản lý giáo dục	7.37	
252	72300410	TRẦN THỊ HIỀN NHÂN	06/04/1985	Quản lý giáo dục	8.20	
253	72300416	Nguyễn Quang Trung	13/11/1982	Quản lý giáo dục	7.80	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
254	72300426	Lê Thị Minh Phượng	18/02/1977	Quản lý giáo dục	7.57	
255	72300429	Trần Phi Vương	08/09/1992	Quản lý giáo dục	8.00	
256	72300438	VŨ VĂN DIỆP	15/02/1980	Quản lý giáo dục	7.43	
257	72300443	Lê Vĩnh Thục Thảo Vy	25/09/1979	Quản lý giáo dục	6.83	
258	72300460	Trần Đình Dũng	08/10/1981	Quản lý giáo dục	7.37	
259	72300481	Đâu Thị Thanh Hương	14/03/1976	Quản lý giáo dục	7.53	
260	72300489	CHÂU THỊ NGỌC HÂN	29/05/1982	Quản lý giáo dục	7.40	
261	72300490	Hồ Ngọc Bảo Châu	21/10/1982	Quản lý giáo dục	8.73	
262	72300493	Nguyễn Ngọc Lợi	27/09/1991	Quản lý giáo dục	8.13	
263	72300494	Nguyễn Huỳnh Mai	01/11/1991	Quản lý giáo dục	8.13	
264	72300497	VƯƠNG QUỐC TUẤN THI	06/12/1995	Quản lý giáo dục	8.07	
265	72300499	Trần Khánh Ngọc	02/08/1995	Quản lý giáo dục	8.80	
266	72300500	Đỗ Thị Hà My	24/02/1990	Quản lý giáo dục	8.17	
267	72300501	Lê Ngọc Hồng Đào	03/06/1991	Quản lý giáo dục	8.70	
268	72300502	Phan Huy Thụ	19/02/1996	Quản lý giáo dục	8.13	
269	72300504	Nguyễn Văn Tuấn	04/08/1976	Quản lý giáo dục	7.20	
270	72300507	Nguyễn Thị Lan Sa	22/07/1990	Quản lý giáo dục	8.20	
271	72300513	Nguyễn Thị Kim Hạnh	02/05/1985	Quản lý giáo dục	8.23	
272	72300515	Lê Thị Minh Thông	16/07/1994	Quản lý giáo dục	8.83	
273	72300516	VÕ THỊ THU	15/05/1990	Quản lý giáo dục	8.07	
274	72300518	VÕ THỊ DƯƠNG	24/12/1986	Quản lý giáo dục	8.03	
275	72300524	Kiều Thị Phương Lam	16/08/1980	Quản lý giáo dục	8.10	
276	72300525	Lê Văn Tào	04/12/1980	Quản lý giáo dục	7.00	
277	72300528	Phạm Thị Bích Thủy	15/11/1976	Quản lý giáo dục	6.80	
278	72300530	NGUYỄN SỸ HÀ	26/8/1978	Quản lý giáo dục	7.70	
279	72300535	Lê Hoàng Lâm	23/2/1990	Quản lý giáo dục	8.10	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
280	72300537	Võ Quang Nhật	05/09/1978	Quản lý giáo dục	7.40	
281	72300539	LÊ VĂN NGỌC	14/4/1984	Quản lý giáo dục	7.50	
282	72300553	Dương Thị Bích Hằng	12/03/1991	Quản lý giáo dục	8.10	
283	72300564	Đặng Thanh Hồng	14/11/1977	Quản lý giáo dục	7.30	
284	72300574	TRẦN THỊ THU VÂN	17/6/1987	Quản lý giáo dục	8.20	
285	72300575	Trần Thị Hoàng Liên	25/9/1978	Quản lý giáo dục	7.50	
286	72300578	TRẦN QUỐC GIANG	29/8/1994	Quản lý giáo dục	8.20	
287	72300581	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	05/11/1980	Quản lý giáo dục	8.00	
288	72300589	Võ Thị Mai Trang	22/3/1990	Quản lý giáo dục	8.10	
289	72300606	Phạm Thị Khánh Hòa	08/01/1978	Quản lý giáo dục	6.70	
290	72300617	VÕ THỊ NGỌC TRANG	08/05/1981	Quản lý giáo dục	8.10	
291	72300619	NGUYỄN THỊ CẨM GIANG	10/06/1985	Quản lý giáo dục	8.10	
292	72300622	LÊ THỊ NGỌC HÂN	29/12/1983	Quản lý giáo dục	8.10	
293	72300623	TRẦN MINH PHƯỚC	09/10/1982	Quản lý giáo dục	8.10	
294	72300630	Tổng Thị Kim Oanh	06/10/1985	Quản lý giáo dục	8.30	
295	72300644	LÊ UYÊN PHƯƠNG	30/12/1982	Quản lý giáo dục	8.10	
296	72300658	NGUYỄN THỊ THUY GIANG	22/10/1995	Quản lý giáo dục	8.10	
297	72300659	LÊ THỊ NHƯ THUY	03/07/1980	Quản lý giáo dục	8.00	
298	72300756	Dương Thị Phương Chinh	24/12/1983	Quản lý giáo dục	8.30	
299	72300081	Nguyễn Thị Hồng Thắm	2/2/1991	Quản lý kinh tế	8.00	
300	72300107	Cao Thị Minh Nguyệt	29/6/1999	Quản lý kinh tế	7.78	
301	72300126	Lê Văn Tín	15/3/1986	Quản lý kinh tế	7.83	
302	72300130	Lại Hiệp Hải	13/11/1984	Quản lý kinh tế	7.20	
303	72300140	Chế Vũ Huy Hoàng	2/9/1999	Quản lý kinh tế	8.39	
304	72300143	Trần Kim Thành	8/11/2000	Quản lý kinh tế	8.00	
305	72300152	Cao Thị Trâm Anh	2/1/1986	Quản lý kinh tế	8.00	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
306	72300175	Nguyễn Thị Trang Linh	2/7/1999	Quản lý kinh tế	8.40	
307	72300191	Phan Công Hoàn	2/9/1982	Quản lý kinh tế	7.50	
308	72300195	Hồ Thị Thục Anh	23/11/1998	Quản lý kinh tế	8.33	
309	72300197	Biện Thị Mỹ Linh	13/10/1996	Quản lý kinh tế	7.83	
310	72300199	Hoàng Anh Dũng	14/9/1995	Quản lý kinh tế	7.72	
311	72300219	Hoàng Xuân Hải	17/9/1992	Quản lý kinh tế	7.94	
312	72300249	Nguyễn Văn Thắng	20/8/1999	Quản lý kinh tế	8.00	
313	72300273	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	22/12/2000	Quản lý kinh tế	7.83	
314	72300293	CAO XUÂN KỲ	20/8/1996	Quản lý kinh tế	7.78	
315	72300309	ĐẶNG THỊ BÍCH PHƯƠNG	20/10/1992	Quản lý kinh tế	7.10	
316	72300310	Nguyễn Thị Thu Hà	4/12/1999	Quản lý kinh tế	8.00	
317	72300315	Phayoudone Souksavay	26/11/1990	Quản lý kinh tế	6.10	
318	72300320	Hoàng Tú	1/4/1979	Quản lý kinh tế	7.27	
319	72300324	Dương Đăng Minh Nguyễn	18/11/1998	Quản lý kinh tế	7.03	
320	72300326	Phạm Đình Thắng	20/12/1993	Quản lý kinh tế	7.30	
321	72300330	Dương Đình Phú	9/9/1991	Quản lý kinh tế	8.50	
322	72300342	Lê Ngọc Hà	1/5/1981	Quản lý kinh tế	7.33	
323	72300344	Phan Thị Minh Thuận	17/3/1992	Quản lý kinh tế	8.67	
324	72300346	Phan Văn Đường	1/12/1988	Quản lý kinh tế	7.83	
325	72300359	MAI QUỲNH MAI	20/5/1996	Quản lý kinh tế	6.80	
326	72300374	Võ Thị Mai Linh	18/9/1995	Quản lý kinh tế	6.89	
327	72300375	Đặng Thị Trang	12/1/1992	Quản lý kinh tế	8.78	
328	72300380	ĐẶNG QUANG HƯNG	25/12/1995	Quản lý kinh tế	6.90	
329	72300382	ĐẶNG QUANG TRUNG	21/6/1987	Quản lý kinh tế	6.50	
330	72300386	Chu Thị Tâm	8/5/1989	Quản lý kinh tế	7.72	
331	72300392	Phạm Văn Thọ	30/9/1981	Quản lý kinh tế	6.97	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
332	72300406	Trần Thị Trang	17/10/1992	Quản lý kinh tế	7.23	
333	72300411	Đậu Thị Hoa	2/10/1991	Quản lý kinh tế	8.60	
334	72300415	Nguyễn Thị Mạnh Linh	29/8/1990	Quản lý kinh tế	7.87	
335	72300450	Trần Anh Đức	11/4/1997	Quản lý kinh tế	7.67	
336	72300452	Lâm Hương Trà	26/6/1999	Quản lý kinh tế	7.00	
337	72300465	Trần Văn Minh	13/6/1998	Quản lý kinh tế	7.17	
338	72300477	Phan Thị Hồng Vân	4/9/1983	Quản lý kinh tế	7.78	
339	72300486	Nguyễn Khắc Hoà	11/12/2000	Quản lý kinh tế	7.83	
340	72300488	Nguyễn Thị Thảo	15/6/1989	Quản lý kinh tế	7.67	
341	72300510	Nguyễn Thị Thúy	9/2/1986	Quản lý kinh tế	7.13	
342	72300529	Trần Hồng Thắm	22/10/1995	Quản lý kinh tế	8.56	
343	72300534	Vương Đình Huy	20/12/1999	Quản lý kinh tế	7.00	
344	72300544	Nguyễn Khắc Đức	2/4/1999	Quản lý kinh tế	7.93	
345	72300555	Vương Thị Ngọc	27/8/1992	Quản lý kinh tế	7.83	
346	72300562	Nguyễn Quốc Khải	5/9/1998	Quản lý kinh tế	7.07	
347	72300592	Bùi Thị Thanh Ngân	24/5/1999	Quản lý kinh tế	7.10	
348	72300599	Lê Thành Công	25/4/1998	Quản lý kinh tế	7.11	
349	72300602	Nguyễn Thị Hải	30/9/1992	Quản lý kinh tế	9.00	
350	72300609	Võ Khánh Ly	3/12/2000	Quản lý kinh tế	8.11	
351	72300635	Hoàng Thị Thảo	3/8/1998	Quản lý kinh tế	7.89	
352	72300665	Nguyễn Trường Chinh	10/3/1987	Quản lý kinh tế	7.61	
353	72300672	Nguyễn Quốc Thành	5/10/1982	Quản lý kinh tế	7.27	
354	72300675	Lê Thị Kim Chi	31/8/1998	Quản lý kinh tế	7.72	
355	72300688	Nguyễn Trọng Nghĩa	2/12/1988	Quản lý kinh tế	6.33	
356	72300694	Trương Khánh Tùng	28/12/1981	Quản lý kinh tế	7.37	
357	72300735	Nguyễn Thị Phương Anh	19/8/1998	Quản lý kinh tế	7.83	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
358	72300743	Bùi Nhật Nam	24/3/1998	Quản lý kinh tế	7.83	
359	72300745	Trần Đình Hiếu	22/8/1999	Quản lý kinh tế	7.76	
360	72300750	Đinh Khánh Linh	17/3/1998	Quản lý kinh tế	7.67	
361	72300759	Nguyễn Khánh Chi	12/9/1999	Quản lý kinh tế	7.72	
362	72300760	Nicknoy Intanam	14/11/2000	Quản lý kinh tế	7.44	
363	72300778	Nguyễn Đình Thành	5/11/1997	Quản lý kinh tế	7.89	
364	72300031	Trần Văn Thắng	10/1/1993	Quản trị kinh doanh	8.97	
365	72300039	Nguyễn Thị Thuý Dung	24/8/2000	Quản trị kinh doanh	8.03	
366	72300095	Hoàng Thị Tú Anh	28/8/1997	Quản trị kinh doanh	8.60	
367	72300098	Nguyễn Văn Tiếp	1/7/1997	Quản trị kinh doanh	8.00	
368	72300142	Nguyễn Thị Quỳnh	12/5/1992	Quản trị kinh doanh	7.33	
369	72300247	Nguyễn Đức Dũng	8/12/1998	Quản trị kinh doanh	7.43	
370	72300262	Trần Hoàng Hùng	10/11/2000	Quản trị kinh doanh	8.70	
371	72300265	Đặng Hải Anh	26/11/2000	Quản trị kinh doanh	8.07	
372	72300267	Võ Trọng Đạt	23/3/1985	Quản trị kinh doanh	7.53	
373	72300303	Trần Thị Thu Trang	26/11/1987	Quản trị kinh doanh	9.00	
374	72300311	Nguyễn Thị Trà Giang	20/1/1997	Quản trị kinh doanh	7.40	
375	72300321	Nguyễn Văn Minh	24/3/1996	Quản trị kinh doanh	8.10	
376	72300328	Nguyễn Thị Thanh Huyền	9/8/1992	Quản trị kinh doanh	8.90	
377	72300430	Vương Thị Vân Anh	5/8/2000	Quản trị kinh doanh	8.90	
378	72300610	Nguyễn Thị Phương Thảo	7/11/1998	Quản trị kinh doanh	7.50	
379	72300639	Trần Tiến	21/1/1984	Quản trị kinh doanh	8.00	
380	72300666	Bùi Thị Thuý Ngân	23/09/1995	Quản trị kinh doanh	7.78	
381	72300671	Ngô Minh Hoàng	24/06/1992	Quản trị kinh doanh	8.1	
382	72300765	Trần Thị Phương Thảo	01/10/1997	Quản trị kinh doanh	8.00	
383	72300766	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	28/08/1996	Quản trị kinh doanh	7.27	

TT	Mã ứng viên	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành	Điểm xét tuyển	Ghi chú
384	72300812	Đỗ Thị Lành	05/05/1982	Quản trị kinh doanh	7.00	
385	72300006	Đặng Thị Ngọc Ánh	25/10/1996	Sinh học thực nghiệm	8.0	
386	72300022	Đinh Thị Liễu	23/06/1993	Sinh học thực nghiệm	8.3	
387	72300023	Bùi Anh Vinh	07/03/1989	Sinh học thực nghiệm	7.4	
388	72300024	Cao Tuấn Anh	05/08/1993	Sinh học thực nghiệm	7.2	
389	72300025	Đỗ Thị Ngọc	05/03/1990	Sinh học thực nghiệm	8.4	
390	72300052	Đào Thị Phương Linh	25/06/1990	Sinh học thực nghiệm	7.7	
391	72300072	Nguyễn Thị Giang	09/12/1996	Sinh học thực nghiệm	7.5	
392	72300075	Lê Văn Hưng	08/01/1989	Sinh học thực nghiệm	7.6	
393	72300076	Phùng Anh Ngọc	01/02/1994	Sinh học thực nghiệm	8.2	
394	72300159	Nguyễn Thị Hải	20/04/1994	Sinh học thực nghiệm	7.6	
395	72300054	MINH,AVANH VONGDANANTHAPHA	14/04/1989	Thực vật học	7.00	
396	72300084	Đặng Thị Thùy Dung	26/04/1996	Thực vật học	8.00	
397	72300166	Đinh Thị Xuyên Trinh	15/08/1995	Thực vật học	8.00	
398	72300187	Cao Đức Tài	22/01/1973	Thực vật học	8.00	
399	72300248	Nguyễn Thị Hoàng Anh	4/3/1997	Thực vật học	8.00	
400	72300092	Trần Thị Thùy Linh	15/9/1999	T toán giải tích	8.00	
401	72300184	Nguyễn Thị Hồng Lê	18/7/1995	T toán giải tích	9.00	
402	72300459	Lê Thị Hà	17/7/1998	Văn học Việt Nam	7.00	
403	72300472	Trần Thị Na	1/5/1996	Văn học Việt Nam	7.00	

Danh sách gồm 403 thí sinh trúng tuyển./..